

Số: 525/SGDĐT-KTKĐCLGD  
V/v hướng dẫn thi chọn học sinh  
giỏi năm học 2014-2015

Yên Bái, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Kính gửi:

- Trưởng phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệu trưởng các trường THPT, PTLC 2-3; PT DTNT THCS;
- Giám đốc các trung tâm GDTX-HNDN, DN-GDTX, HTPHTN trẻ khuyết tật.

Căn cứ Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 18/07/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về kế hoạch thời gian năm học 2014-2015 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục; Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn việc tổ chức thi học sinh giỏi năm học 2014-2015 như sau:

## **I. THI HỌC SINH GIỎI CẤP CƠ SỞ**

Các đơn vị chú ý thực hiện đổi mới công tác thi học sinh giỏi theo hướng chuyển dần từ chủ yếu đánh giá kiến thức sang hướng đánh giá việc hình thành năng lực, coi trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống thực tiễn.

Đối với các môn Khoa học xã hội, tăng cường ra các câu hỏi mở gắn với thời sự quê hương, đất nước để học sinh bày tỏ ý kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội.

### **1. Thi học sinh giỏi trung học cơ sở**

#### **1.1. Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp trường**

Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở (THCS) tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp trường từ lớp 7 đến lớp 9 vào thời gian thích hợp.

- Điều kiện dự thi: học sinh đang học THCS có xếp loại hạnh kiểm và học lực từ khá trở lên theo kết quả cuối học kỳ (hoặc năm học) liền kề với kỳ thi.
- Hình thức thi: thi viết hoặc kết hợp thi viết và thi thực hành.
- Thời gian làm bài cho mỗi môn thi: từ 90 phút đến 150 phút.
- Công tác tổ chức thi: áp dụng theo quy chế thi học sinh giỏi hiện hành;

## ***1.2. Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện***

Trưởng phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố căn cứ hướng dẫn của Sở GDĐT và tình hình thực tế của các đơn vị để tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện vào thời gian thích hợp.

- Điều kiện dự thi: học sinh đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp trường và được chọn vào đội tuyển dự thi của đơn vị; mỗi trường có học sinh THCS trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố là một đơn vị dự thi.

- Môn thi:

+ Lớp 9: Ngữ văn, Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh.

+ Lớp 8: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (các môn còn lại do Phòng GD&ĐT quyết định).

- Thời gian làm bài cho mỗi môn thi: 90 phút - 150 phút.

- Công tác tổ chức thi: áp dụng theo quy chế thi học sinh giỏi hiện hành.

## **2. Thi học sinh giỏi trung học phổ thông**

Hiệu trưởng trường Trung học phổ thông (THPT), Phổ thông liên cấp 2,3; Giám đốc các trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp dạy nghề (GDTX-HNDN), Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên (DN-GDTX) tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp trường từ lớp 10 đến lớp 12 vào thời gian thích hợp.

- Điều kiện dự thi: học sinh đang học THPT, học viên trung tâm GDTX-HNDN, DN-GDTX có xếp loại hạnh kiểm và học lực từ khá trở lên theo kết quả cuối học kỳ (hoặc năm học) liền kề với kỳ thi.

- Hình thức thi: thi viết hoặc kết hợp thi viết và thi thực hành.

- Thời gian làm bài cho mỗi môn thi: 180 phút.

- Công tác tổ chức thi: áp dụng theo quy chế thi học sinh giỏi hiện hành.

## **II. THI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH**

### **1. Thi học sinh giỏi trung học cơ sở**

#### ***1.1. Đối tượng và điều kiện dự thi***

- Học sinh lớp 9 đã tham gia kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện và được chọn vào đội tuyển của phòng GDĐT; mỗi phòng GDĐT là một đơn vị dự thi.

- Mỗi thí sinh chỉ được phép tham dự một môn thi.

#### ***1.2. Môn thi, hình thức, nội dung***

- Môn thi: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học.

- Hình thức:

- + Mỗi môn thi 01 bài tự luận;
- + Riêng các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học thi thêm 01 bài thực hành.
- Thời gian làm bài: thi tự luận 150 phút; thi thực hành 30 phút.
- Nội dung: trên cơ sở chương trình giáo dục THCS do Bộ GDĐT ban hành.

## **2. Thi học sinh giỏi trung học phổ thông**

### **2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi**

- Học sinh lớp 11, 12 đã tham gia kỳ thi học sinh giỏi cấp trường và được chọn vào đội tuyển của trường; mỗi trường THPT và trung tâm GDTX-HNDN, DN-GDTX là một đơn vị dự thi.

- Mỗi thí sinh chỉ được phép tham dự một môn thi.

### **2.2. Môn thi, hình thức, nội dung**

- Môn thi: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học và Tin học.

- Hình thức:

- + Mỗi môn thi 01 bài tự luận; môn Tin học thi 01 bài lập trình trên máy vi tính.
- + Riêng các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học thi thêm 01 bài thực hành.
- Thời gian làm bài: thi tự luận 180 phút; thi thực hành 30 phút.
- Nội dung: thực hiện theo cấu trúc đề thi ban hành kèm theo hướng dẫn.

## **3. Tổ chức thực hiện**

### **3.1. Đăng ký dự thi**

- Mỗi phòng GDĐT được đăng ký 01 đội tuyển; mỗi trường THPT và trung tâm GDTX-HNDN, DN-GDTX được đăng ký 01 đội tuyển/khối lớp.

- Mỗi đội tuyển có tối đa 08 thí sinh/môn; đội tuyển có đủ số lượng tối đa thí sinh dự thi và có 80% số thí sinh trở lên đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh hai (02) năm học liền kề được Sở GDĐT xét tăng đến tối đa 10 thí sinh/môn. Riêng trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành, mỗi đội tuyển không quá 10 thí sinh/môn.

- Đăng kí dự thi theo mẫu (*phụ lục 1*) và nộp về Sở GDĐT:

+ Lớp 11, lớp 12 THPT: trước ngày 15/9/2014.

+ Lớp 9 THCS: trước ngày 15/02/2015.

### **3.2. Hồ sơ thí sinh dự thi**

Hồ sơ thí sinh là căn cứ để Hội đồng coi thi xem xét điều kiện tham dự kỳ thi của thí sinh. Hồ sơ gồm:

a. Quyết định của Thủ trưởng đơn vị về việc thành lập các đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi (*kèm theo danh sách học sinh của mỗi đội tuyển*);

b. Bảng danh sách thí sinh dự thi: Danh sách đội tuyển của từng môn thi do thủ trưởng các đơn vị lập (*phụ lục 2*)

c. Phiếu báo xếp loại hạnh kiểm, học lực của từng thí sinh, có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị trong năm học trước (trong trường hợp kỳ thi được tổ chức trong Học kỳ I) hoặc của học kỳ liền kề với kỳ thi (trong trường hợp kỳ thi được tổ chức ngay sau khi kết thúc Học kỳ I) (*phụ lục 3*).

d. Thẻ dự thi: Thủ trưởng đơn vị dự thi cấp Thẻ dự thi cho thí sinh thuộc đơn vị mình (*phụ lục 5*). Việc cấp Thẻ dự thi phải hoàn thành trước ngày thi ít nhất 10 ngày và nộp tại Hội đồng coi thi khi đến dự thi. Thẻ dự thi phải dán ảnh màu của thí sinh cỡ 04cm x 06cm, chụp theo kiểu ảnh Giấy chứng minh nhân dân trước kỳ thi không quá 01 năm và đóng dấu của đơn vị.

**\* Lưu ý:**

- Các loại hồ sơ thi phải chính xác và thống nhất thông tin tránh sai sót, nhầm lẫn. Hồ sơ thi phải xếp thứ tự theo danh sách thí sinh dự thi.

- Thời gian nộp hồ sơ và đĩa dữ liệu của thí sinh về phòng KT&KĐCLGD trước ngày tổ chức thi ít nhất 15 ngày (trừ thẻ dự thi).

**3.3. Thời gian tổ chức**

- Lớp 11, 12 THPT: ngày 01-03/10/2014; tại trường THPT Nguyễn Huệ, trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành, PT DTNT THPT tỉnh.

- Lớp 9 THCS: ngày 03/3 và 04/03/2015; tại trường THCS Lê Hồng Phong, THCS Quang Trung (thành phố Yên Bái).

**3.4. Công tác chuẩn bị**

- Các đơn vị có thí sinh dự thi giới thiệu 2 giáo viên/môn thi tham gia Hội đồng chấm thi và 01 giáo viên/môn thi tham gia Hội đồng ra đề thi chọn học sinh giỏi của tỉnh để Sở GDĐT lựa chọn và điều động. Những giáo viên này phải *đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh từ năm 2010 đến nay* và đáp ứng yêu cầu của Quy chế thi học sinh giỏi hiện hành. Danh sách gửi về Sở GDĐT trước ngày 12/9/2014 (đối với THPT) và trước ngày 01/02/2015 (đối với THCS) (*phụ lục 4*).

- Phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố (trừ Trạm Tàu, Mù Cang Chải) mang 03 bộ dụng cụ thực hành cho mỗi môn thi thực hành để bàn giao cho trường sở tại tổ chức thi theo sự hướng dẫn của Sở GDĐT. Thời gian và địa điểm giao nhận, các yêu cầu về kỹ thuật Sở GDĐT sẽ thông báo chi tiết sau.

- Sở GDĐT giao cho các trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành, THPT Nguyễn Huệ, PT DTNT THPT tỉnh, THCS Lê Hồng Phong, THCS Quang Trung thành phố Yên Bái chuẩn bị về cơ sở vật chất, các điều kiện cần thiết để tổ chức tốt các kỳ thi; tạo mọi điều kiện thuận lợi để các Hội đồng thi hoàn thành tốt nhiệm vụ.

### **III. THI CHỌN ĐỘI TUYỂN VÀ THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA**

#### **1. Thi chọn đội tuyển**

- Thí sinh là học sinh được Sở GDĐT tuyển chọn trong số các học sinh đạt điểm cao trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh trong năm học. Số lượng thí sinh dự thi mỗi môn không vượt quá 03 lần số thí sinh cần chọn vào đội tuyển cấp tỉnh dự thi học sinh giỏi quốc gia môn đó.

- Môn thi: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học và Tin học.

- Hình thức: mỗi môn thi 02 bài tự luận; môn Tin học thi 02 bài lập trình trên máy vi tính; riêng các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học có thêm 01 bài thi thực hành, môn Tiếng Anh có thêm 01 bài thi nói.

- Nội dung: thực hiện theo cấu trúc đề thi ban hành kèm theo hướng dẫn.

- Thời gian tổ chức: ngày 22-24/10/2014; tại trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành.

#### **2. Thi học sinh giỏi quốc gia**

- Tổ chức theo lịch thi và hướng dẫn cụ thể của Bộ GDĐT.

- Thi vào các ngày 08-10/01/2015; tại trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành.

Nhận được công văn này yêu cầu Trưởng phòng GDĐT, Hiệu trưởng trường THPT, Phó thông liên cấp 2-3, giám đốc trung tâm GDTX-HNDN, DN-GDTX nghiên cứu, triển khai thực hiện và chuẩn bị điều kiện để các kỳ thi đạt kết quả tốt.

Trong quá trình thực hiện, mọi vướng mắc và các thông tin chi tiết liên hệ với Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục; điện thoại: 0293.851.822; email: [phongtkd@yenbai.edu.vn](mailto:phongtkd@yenbai.edu.vn)

#### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Sở;
- Như trên;
- Các phòng, ban Sở;
- Lưu: VT, KT&KĐCLGD.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*(đã ký)*

**Đặng Quang Khánh**

## LỊCH TỔ CHỨC

### Các kỳ thi chọn học sinh giỏi năm học 2014-2015

(Ban hành kèm theo Công văn số 525/SGDDĐT-KTKĐCLGD ngày 29/8/2014 của Giám đốc Sở GDĐT)

Kỳ thi	Khóa thi	Thời gian, công việc	Địa điểm
Cấp tỉnh THPT	01/10/2014	- 08h00 ngày 29/9/2014: Lãnh đạo hội đồng coi thi làm việc.	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành, THPT Nguyễn Huệ
		- 08h00 ngày 30/9/2014: HĐ coi thi làm việc; niêm yết danh sách phòng thi.	
		- 16h00 ngày 30/9/2014: khai mạc kỳ thi, Thí sinh học qui chế, nhận số BD, phòng thi.	
		- Ngày 01/10/2014: + 08h00: phát đề thi. + 08h05: tính thời gian làm bài. + 11h05: thu bài.	
		- Từ 13h30 ngày 01/10/2014 đến hết ngày 03/10/2014: thi thực hành.	
		- Từ ngày 06/10/2014 đến ngày 15/10/2014: chấm thi.	Sở GDĐT
Chọn đội tuyển	22/10/2014	- 08h00 ngày 20/10/2014: Lãnh đạo hội đồng coi thi làm việc.	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành, THPT Nguyễn Huệ
		- 08h00 ngày 21/10/2014: Hội đồng coi thi làm việc; niêm yết danh sách phòng thi.	
		- Ngày 22/10/2014: + 08h00: phát đề thi. + 08h05: tính thời gian làm bài. + 11h05: thu bài. + 13h30: thi thực hành và thi nói	
		- Ngày 23/10/2014: + 08h00: phát đề thi. + 08h05: tính thời gian làm bài. + 11h05: thu bài.	
		- Từ ngày 24/10/2014 đến ngày 29/10/2014: chấm thi.	Sở GDĐT
Cấp quốc gia	08/01/2015	- Theo lịch và hướng dẫn thi của Bộ GDĐT	Chuyên Nguyễn Tất Thành
Cấp tỉnh THCS	03/3/2015	- 08h00 ngày 01/3/2015: Lãnh đạo hội đồng coi thi làm việc.	THPT Nguyễn Huệ
		- 08h00 ngày 02/3/2015 : Hội đồng coi thi làm việc; niêm yết danh sách phòng thi.	
		- HS học qui chế, nhận số BD, phòng thi, khai mạc kỳ thi.	
		- Ngày 03/3/2015: + 08h00: phát đề thi. + 08h05: tính thời gian làm bài. + 10h35: thu bài. + 13h30 học sinh có mặt để thi thực hành.	
		- Ngày 04/3/2015 thi thực hành: bắt đầu từ 08h00	
		- Từ ngày 04/3/2015 đến ngày 10/3/2015: chấm thi.	Sở GDĐT

## CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI THPT

(Ban hành kèm theo Công văn số 525 /GDĐT-KTKĐCLGD ngày 29/8/2014 của Giám đốc Sở GDĐT)

### A. CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH LỚP 11

\* Thời gian: 180 phút

\* Thang điểm: 20

#### 1. Môn: Toán

1.1. Hình thức: tự luận

1.2. Cấu trúc đề thi:

Bài 1. (5,0 điểm): Phương trình, bất phương trình, hệ phương trình đại số.

Bài 2. (4,0 điểm): Biến đổi lượng giác, phương trình lượng giác.

Bài 3. (3,0 điểm): Bất đẳng thức, cực trị

Bài 4. (5,0 điểm): Hình học phẳng

Bài 5. (3,0 điểm): Số học, phương trình hàm.

#### 2. Môn: Vật lý

2.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: Cơ học, nhiệt học, điện học và thực hành.

- Hình thức: tự luận

2.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (4,0 điểm): Động học, động lực học

Câu 2. (4,0 điểm): Tĩnh học vật rắn

Câu 3. (4,0 điểm): Các định luật bảo toàn

Câu 4. (4,0 điểm): Nhiệt học (các đẳng quá trình, phương trình trạng thái của khí lý tưởng) và nguyên lý I

Câu 5. (4,0 điểm): Tĩnh điện.

2.3. Thực hành:

- Khảo sát chuyển động rơi tự do và xác định gia tốc rơi tự do

- Tổng hợp lực

- Xác định hệ số ma sát

- Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng

#### 3. Môn: Hóa học

3.1. Hình thức: tự luận

3.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (3,0 điểm): Cấu tạo nguyên tử, bảng tuần hoàn, liên kết hóa học.

- Xác định cấu hình electron theo các số lượng tử.

- Bài toán thành phần, kích thước, khối lượng nguyên tử.
- Phản ứng hạt nhân (phương trình phản ứng hạt nhân).
- Định luật tuần hoàn.
- Hình học phân tử.

Câu 2. (2,5 điểm): Nhiệt hóa học, cân bằng hóa học, động hóa học.

- Xác định nhiệt phản ứng (Định luật Hess và mối liên hệ giữa nhiệt và năng lượng liên kết).

- Mối quan hệ giữa hằng số cân bằng và thành phần các chất ở trạng thái cân bằng. Nguyên lý chuyển dịch cân bằng.

- Động học của phản ứng bậc 1: Xác định bậc phản ứng theo phương pháp nồng độ đầu, hằng số tốc độ.

Câu 3. (2,5 điểm): Dung dịch (cân bằng axit bazơ, kết tủa).

- Xác định pH, độ điện ly (hệ đơn axit, bazơ).

- Điều kiện tạo kết tủa, độ tan, tích số tan.

Câu 4. (3,0 điểm): Tính chất vật lý, tính chất hóa học của đơn chất, hợp chất các nguyên tố phi kim (VIIA, VIA, VA, IVA).

- Mô tả giải thích hiện tượng.

- Lập luận, xác định các đơn chất, hợp chất vô cơ.

-Viết phương trình phản ứng (dạng phân tử, dạng ion).

Câu 5. (3,0 điểm): Điều chế, nhận biết, tách loại các đơn chất, hợp chất vô cơ, bài tập thực tiễn.

Câu 6. (3,0 điểm): Đại cương hóa học hữu cơ

- Bài toán xác định CTPT hợp chất hữu cơ.

Câu 7. (3,0 điểm): Hidrocacbon

- Sơ đồ chuyển hóa.

- Lập luận xác định công thức cấu tạo, viết phương trình hóa học.

### 3.3. Thi thực hành

Thí sinh dự thi làm bài thực hành theo một trong các nội dung sau:

- Nội dung của một trong các bài thực hành trong chương trình Hóa học lớp 10 Nâng cao;

- Nhận biết đơn chất, hợp chất vô cơ;

## 4. Môn: Sinh học

4.1. Hình thức: tự luận

4.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (8,0 điểm): Tế bào học

- Thành phần hóa học của tế bào (2,0 điểm)

- Cấu tạo tế bào (2,0 điểm)



- Chuyển hóa vật chất và năng lượng của tế bào (trao đổi chất qua màng, vận chuyển nội bào, quang hợp, hô hấp - *Nội dung này trùng với sinh học thực vật lớp 11*) (2,0 điểm)

- Lý thuyết phân bào (không ra bài tập tính toán NST) (2,0 điểm)

Câu 2. (4,0 điểm): Vi sinh vật

- Dinh dưỡng vi sinh vật (2,0 điểm)

- Sinh trưởng hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật (1,0 điểm)

- Vi rút hoặc miễn dịch (1,0 điểm)

Câu 3. (3,0 điểm): Sinh học thực vật

- Trao đổi nước (2,0 điểm)

- Dinh dưỡng khoáng và ni tơ (1,0 điểm)

Câu 4. (4,0 điểm): Sinh học động vật

- Sinh lí tiêu hóa (2,0 điểm)

- Sinh lí hô hấp (2,0 điểm)

Câu 5. (1,0 điểm): Phương án thực hành: tế bào, thực vật

4.3. *Thực hành*

- Tế bào: Thí nghiệm về enzym; Thí nghiệm về hiện tượng co nguyên sinh và phản co nguyên sinh.

- Vi sinh vật: Quan sát một số vi sinh vật.

- Thực vật: Phát hiện diệp lục và carotenoid

## 5. Môn: Tin học

5.1. *Hình thức*: Thực hành trên máy vi tính

5.2. *Cấu trúc đề thi*:

Câu 1. (6,0 điểm): Những bài tập lập trình cơ bản về số học, giải phương trình, hệ phương trình, hình học phẳng, câu lệnh rẽ nhánh, vòng lặp. Mức yêu cầu cơ bản.

Câu 2. (5,0 điểm): Những bài tập về dãy số, xâu kí tự, các thuật toán tìm kiếm, sắp xếp, đếm phân phối, tính toán cơ bản...mức độ yêu cầu về kĩ năng lập trình là khá, biết chọn cấu trúc dữ liệu phù hợp.

Câu 3. (5,0 điểm): Những bài tập về dãy số, bảng số, các thuật toán tìm kiếm, sắp xếp nâng cao, phương pháp đệ quy, đệ quy quay lui.

Câu 4. (4,0 điểm): Những bài tập về dãy số, bảng số, các thuật toán tìm kiếm, sắp xếp nâng cao, phương pháp đệ quy, quy hoạch động. Yêu cầu thuật toán tối ưu.

\* **Chú ý**: Dữ liệu vào/ra chương trình: Câu 1 nhập từ bàn phím hoặc từ tệp dạng text, các câu 2,3,4 bắt buộc phải sử dụng tệp.

## 6. Môn: Ngữ văn

6.1. *Nội dung, hình thức*:

- Nội dung: Toàn bộ chương trình Ngữ văn nâng cao lớp 10 và kỳ I lớp 11 (bao gồm cả bài đọc thêm).

- Hình thức: tự luận

## 6.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (8.0 điểm): Viết bài nghị luận xã hội.

Câu 2. (12.0 điểm): Viết bài nghị luận văn học.

\* **Chú ý:** Đề thi quan tâm đến việc vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

## 7. Môn: Lịch sử

### 7.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: Chương trình giáo dục THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hình thức: tự luận

### 7.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (2,5 điểm): Phần Lịch sử Việt Nam trung đại.

Câu 2. (2,5 điểm): Phần Lịch sử thế giới từ 1914 đến 1945.

Câu 3. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Câu hỏi yêu cầu thí sinh phải biết tổng hợp kiến thức.

Câu 4. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX. Trên cơ sở trình bày một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh phải biết giải thích hiện tượng lịch sử đó.

Câu 5. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ XIX. Trên cơ sở những sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh biết thể hiện kỹ năng như lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh...

Câu 6. (3,0 điểm): Kiến thức lịch sử Việt Nam từ thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ XIX. Thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam.

Câu 7. (3,0 điểm): Kiến thức lịch sử thế giới cận đại và lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945. Thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét một sự kiện lịch sử, một vấn đề lịch sử thế giới hoặc kỹ năng như lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh...

### \* **Chú ý:**

1. Trong đề thi phải có nội dung vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống hoặc lịch sử địa phương; dạng câu hỏi mở.

2. Phần Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ X chỉ tập trung vào khái quát chung các cuộc đấu tranh giành độc lập.

3. Phần Lịch sử thế giới từ 1914 đến 1945 chỉ tập trung vào Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945). Phần Lịch sử thế giới Cận đại chỉ học phần Nhật Bản, Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

## 8. Môn: Địa lý

### 8.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: Chương trình lớp 10 và lớp 11 (hết phần Khái quát nền kinh tế - xã hội thế giới) – chương trình nâng cao (không thực hiện giảm tải)

- Hình thức: tự luận

## 8.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (4,0 điểm): Địa lí tự nhiên đại cương (các chương II,III, VII)

Câu 2. (4,0 điểm): Địa lí tự nhiên đại cương (các chương IV,V, VI)

Câu 3. (3,0 điểm): Địa lí dân cư – xã hội đại cương

Câu 4. (4,0 điểm): Địa lí kinh tế đại cương

Câu 5. (2,0 điểm): Địa lí kinh tế - xã hội thế giới (phần lí thuyết)

Câu 6. (3,0 điểm): Địa lí kinh tế - xã hội thế giới (phần kĩ năng)

### \* Chú ý:

- Học sinh **có thể** sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.

- Trong phần Địa lí dân cư và Địa lí kinh tế, đề thi **phải có** nội dung vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống, địa phương; dạng câu hỏi mở.

## 9. Môn: Tiếng Anh

### 9.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: nghe hiểu, ngữ âm, ngữ pháp-từ vựng, đọc hiểu và viết

- Hình thức: tự luận kết hợp trắc nghiệm

### 9.2. Cấu trúc đề thi:

Kĩ năng	Loại bài tập	Hình thức	Số câu	Điểm
Nghe hiểu (3 điểm)	Nghe hội thoại/độc thoại và điền từ vào chỗ trống	Tự luận	10	2,0
	Nghe hội thoại/độc thoại và chọn đáp án đúng	Trắc nghiệm	5	1,0
Ngữ âm (2 điểm)	Chọn từ có cách phát âm khác	Trắc nghiệm	5	1,0
	Chọn từ có âm tiết mang trọng âm khác vị trí với các từ còn lại	Trắc nghiệm	5	1,0
Ngữ pháp - Từ vựng (4 điểm)	Chọn câu trả lời đúng nhất	Trắc nghiệm	10	1,0
	Chia động từ	Tự luận	10	1,0
	Cho dạng đúng của từ	Tự luận	10	1,0
	Tìm lỗi sai và sửa	Tự luận	10	1,0
Đọc hiểu (5 điểm)	Đọc 1 đoạn văn và điền từ phù hợp vào chỗ trống	Tự luận	10	1,0
	Đọc 1 đoạn văn và chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống	Trắc nghiệm	10	2,0
	Đọc 1 đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi	Trắc nghiệm	10	2,0
Viết (6 điểm)	Viết lại câu bắt đầu bằng từ cho sẵn	Tự luận	5	1,0
	Viết lại câu dùng từ cho sẵn	Tự luận	5	1,0
	Viết 1 bức thư /đoạn văn miêu tả (120 – 150 từ)	Tự luận	1	1,5
	Viết 1 bài luận bày tỏ ý kiến về 1 vấn đề theo các chủ điểm đã học (250-300 từ)	Tự luận	1	2,5

## B. CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH LỚP 12

\* Thời gian: 180 phút

\* Thang điểm: 20

### 1. Môn: Toán

1.1. Hình thức: tự luận

1.2. Cấu trúc đề thi:

Bài 1. (5,0 điểm): Phương trình, bất phương trình, hệ phương trình đại số.

Bài 2. (4,0 điểm): Hàm số và các bài toán liên quan đến hàm số.

Bài 3. (3,0 điểm): Đa thức, dãy số, phương trình hàm.

Bài 4. (5,0 điểm): Hình học phẳng.

Bài 5. (3,0 điểm): Tổ hợp, bất đẳng thức, số học.

### 2. Môn: Vật lý

2.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: Cơ học, điện học, nhiệt học, quang học và thực hành.

- Hình thức: tự luận

2.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (4,0 điểm): Nhiệt học (các định luật của chất khí lý tưởng, nguyên lý I)

Câu 2. (4,0 điểm): Điện học (Từ trường, cảm ứng điện từ)

Câu 3. (4,0 điểm): Quang hình

Câu 4. (4,0 điểm): Cơ học vật rắn

Câu 5. (4,0 điểm): Dao động cơ học

2.3. Thực hành

- Xác định suất điện động và điện trở trong của một pin điện hóa

- Xác định tiêu cự của thấu kính

- Xác định chiết suất.

### 3. Môn: Hóa học

3.1. Hình thức: tự luận

3.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (3,0 điểm): Cấu tạo nguyên tử, bảng tuần hoàn, liên kết hóa học.

- Xác định cấu hình electron theo các số lượng tử.

- Phản ứng hạt nhân (động học phóng xạ một chiều: xác định chu kỳ bán rã, tuổi của các cổ vật ...).

- Định luật tuần hoàn.

- Hình học phân tử (trạng thái lai hóa, góc liên kết, sự phân cực của phân tử).

Câu 2. (3,0 điểm): Nhiệt hóa học, cân bằng hóa học, động hóa học.

- Xác định nhiệt phản ứng (Định luật Hess và mối liên hệ giữa nhiệt và năng lượng liên kết).

- Mối quan hệ giữa hằng số cân bằng và thành phần các chất ở trạng thái cân bằng. Nguyên lý chuyển dịch cân bằng.

- Động học của phản ứng bậc 1: Bậc phản ứng, hằng số tốc độ.

Câu 3. (3,0 điểm): Dung dịch (cân bằng axit bazơ, kết tủa).

- Xác định pH, độ điện ly (hệ đơn axit, bazơ).

- Điều kiện tạo kết tủa, độ tan, tích số tan.

Câu 4. (3,0 điểm): Tính chất vật lý, tính chất hóa học của đơn chất, hợp chất các nguyên tố phi kim, kim loại (VIIA, VIA, VA, IVA, IA, IIA, Nhôm, sắt, đồng).

- Mô tả giải thích hiện tượng.

- Lập luận, xác định các đơn chất, hợp chất vô cơ.

- Viết phương trình phản ứng (dạng phân tử, dạng ion).

- Điều chế, nhận biết, tách loại các đơn chất, hợp chất vô cơ, bài tập thực tiễn.

Câu 5. (2,5 điểm): Đại cương hóa học hữu cơ

- So sánh tính chất vật lý, tính axit, bazơ của các hợp chất hữu cơ.

- Đồng phân và danh pháp của hợp chất hữu cơ (đồng phân cấu tạo và hình học).

Câu 6. (3,0 điểm): Tính chất hóa học của các hợp chất hữu cơ (hidrocacbon, dẫn xuất halogen, ancol, phenol, andehit, axit, este, cacbohidrat).

- Tổng hợp hữu cơ (sơ đồ chuyển hóa, tổng hợp từ nguyên liệu cho sẵn).

- Lập luận xác định công thức cấu tạo, viết phương trình hóa học.

Câu 7. (2,5 điểm): Bài toán hữu cơ

- Xác định công thức phân tử, công thức cấu tạo, thành phần hỗn hợp chất hữu cơ

### 3.3. Thi thực hành

- Nội dung một trong các bài thực hành trong chương trình lớp 10, 11 Nâng cao;

- Nhận biết đơn chất, hợp chất vô cơ;

- Nhận biết hợp chất hữu cơ.

## 4. Môn: Sinh học

4.1. Hình thức: tự luận

4.2. Cấu trúc đề thi:

Câu 1. (3,0 điểm): Tế bào học

- Thành phần hóa học của tế bào (1,0 điểm)

- Cấu tạo tế bào (1,0 điểm)

- Lý thuyết phân bào (không ra bài tập tính toán NST) (1,0 điểm)

Câu 2. (2,0 điểm): Vi sinh vật

- Dinh dưỡng vi sinh vật hoặc sinh trưởng hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật hoặc sinh sản của vi sinh vật. (1,0 điểm)

- Vi rút hoặc miễn dịch (1,0 điểm)

Câu 3. (4,0 điểm): Sinh học thực vật

- Trao đổi nước hoặc dinh dưỡng khoáng và ni tơ (1,0 điểm)

- Quang hợp, hô hấp (1,0 điểm)

- Sinh trưởng, phát triển hoặc cảm ứng (1,0 điểm)

- Sinh sản (1,0 điểm)

Câu 4. (5,0 điểm): Sinh học động vật

- Sinh lí tiêu hóa hoặc sinh lí hô hấp (1,0 điểm)

- Sinh lí tuần hoàn (1,0 điểm)

- Sinh lí thần kinh (1,0 điểm)

- Sinh lí bài tiết (1,0 điểm)

- Sinh lí sinh trưởng hoặc sinh sản (1,0 điểm)

Câu 5. (5,0 điểm): Di truyền học

- Cơ chế di truyền và biến dị ở cấp độ phân tử (lý thuyết không ra bài tập tính toán nucleotit) (1,0 điểm)

- Cấu trúc NST và đột biến NST (1,0 điểm)

- Lý thuyết quy luật di truyền (dùng lại ở quy luật tương tác gen và gen đa hiệu) (1,0 điểm)

- Bài tập quy luật di truyền (dùng lại ở quy luật tương tác gen và gen đa hiệu) (2,0 điểm)

Câu 6. (1,0 điểm): Phương án thực hành: tế bào hoặc thực vật

*4.3. Thực hành*

- Tế bào: Thí nghiệm về enzym; Thí nghiệm về hiện tượng co nguyên sinh và phản co nguyên sinh.

- Vi sinh vật: Quan sát một số vi sinh vật.

- Thực vật: Phát hiện diệp lục và carotenoid

## **5. Môn: Tin học**

*5.1. Hình thức:* Thực hành trên máy vi tính

*5.2. Cấu trúc đề thi:*

Câu 1. (6,0 điểm): Những bài tập lập trình cơ bản về số học, xâu kí tự, mảng một chiều, mảng hai chiều, kiểu bản ghi cơ bản.

Câu 2. (6,0 điểm): Những bài tập lập trình về xâu kí tự, mảng một chiều, mảng hai chiều, kiểu bản ghi, thuật toán sắp xếp, tìm kiếm, có đánh giá độ phức tạp của thuật toán.

Câu 3. (5,0 điểm): Những bài tập lập trình sử dụng phương pháp đệ quy, quy hoạch động, đường đi trên đồ thị cơ bản.

Câu 4. (3,0 điểm): Những bài tập lập trình về đồ thị: DFS, BFS, Djistra, stack, heap, các bài toán lập lịch.

\* **Chú ý:** Dữ liệu vào/ra chương trình bắt buộc từ tệp (file) dạng text.

## **6. Môn: Ngữ văn**

### *6.1. Nội dung, hình thức:*

- Nội dung: Toàn bộ chương trình Ngữ văn Nâng cao lớp 10, lớp 11 và kỳ I lớp 12 (bao gồm cả bài đọc thêm).

- Hình thức: tự luận

### *6.2. Cấu trúc đề thi:*

Câu 1. (8.0 điểm): Viết bài nghị luận xã hội.

Câu 2. (12.0 điểm): Viết bài nghị luận văn học.

\* **Chú ý:** Đề thi quan tâm đến việc vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

## **7. Môn: Lịch sử**

### *7.1. Nội dung, hình thức:*

- Nội dung: Đề thi Học sinh giỏi dựa trên chương trình giáo dục THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hình thức: tự luận

### *7.2. Cấu trúc đề thi:*

Câu 1. (2,5 điểm): Phân Lịch sử Việt Nam trung đại (Chỉ tập trung vào các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX).

Câu 2. (2,5 điểm): Lịch sử thế giới 1945-2000.

Câu 3. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1858-1918. Câu hỏi yêu cầu thí sinh phải biết tổng hợp kiến thức.

Câu 4. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1919-1930. Trên cơ sở trình bày một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh phải biết giải thích hiện tượng đó.

Câu 5. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1919-1945. Trên cơ sở những sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh biết thể hiện kỹ năng như lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh, phân tích...

Câu 6. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1945-1954. Thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét... một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam.

Câu 7. (3,0 điểm): Lịch sử thế giới từ 1945-2000. Thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét một sự kiện lịch sử thế giới hoặc kỹ năng lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh...

\* **Chú ý:** Trong đề thi phải có nội dung vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống hoặc lịch sử địa phương; dạng câu hỏi mở.

## **8. Môn: Địa lý**

### *8.1. Nội dung, hình thức:*

- Nội dung: Chương trình lớp 10 và lớp 12 (nâng cao, không thực hiện giảm tải).

- Hình thức: tự luận

### *8.2. Cấu trúc đề thi:*

Câu 1. (3,0 điểm): Địa lí tự nhiên đại cương

Câu 2. (2,0 điểm): Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

Câu 3. (3,0 điểm): Địa lí tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên)

Câu 4. (3,0 điểm): Địa lí tự nhiên Việt Nam (sự phân hóa tự nhiên)

Câu 5. (3,0 điểm): Địa lí dân cư

Câu 6. (3,0 điểm): Địa lí các ngành kinh tế

Câu 7. (3,0 điểm): Địa lí các vùng kinh tế

**\* Chú ý:**

- Câu 5,6,7 chỉ kiểm tra kỹ năng đọc Atlas, làm việc với bảng số liệu thống kê, vận dụng kiến thức đã học ở lớp 10 để giải thích các đối tượng địa lí kinh tế - xã hội, không yêu cầu kiểm tra kiến thức chuyên sâu.

- Trong phần Địa lí dân cư và Địa lí kinh tế, đề thi **phải có** nội dung vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống, địa phương; dạng câu hỏi mở.

**9. Môn: Tiếng Anh**

*9.1. Nội dung, hình thức:*

- Nội dung: nghe hiểu, ngữ âm, ngữ pháp-từ vựng, đọc hiểu và viết

- Hình thức: tự luận kết hợp trắc nghiệm

*9.2. Cấu trúc đề thi:*

Kỹ năng	Loại bài tập	Hình thức	Số câu	Điểm
Nghe hiểu (3 điểm)	Nghe hội thoại/độc thoại và điền từ vào chỗ trống	Tự luận	10	2,0
	Nghe hội thoại/độc thoại và chọn đáp án đúng	Trắc nghiệm	5	1,0
Ngữ âm (2 điểm)	Chọn từ có cách phát âm khác	Trắc nghiệm	5	1,0
	Chọn từ có âm tiết mang trọng âm khác vị trí với các từ còn lại	Trắc nghiệm	5	1,0
Ngữ pháp - Từ vựng (4 điểm)	Chọn câu trả lời đúng nhất	Trắc nghiệm	10	1,0
	Chia động từ	Tự luận	10	1,0
	Cho dạng đúng của từ	Tự luận	10	1,0
	Tìm lỗi sai và sửa	Tự luận	10	1,0
Đọc hiểu (5 điểm)	Đọc 1 đoạn văn và điền từ phù hợp vào chỗ trống	Tự luận	10	1,0
	Đọc 1 đoạn văn và chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống	Trắc nghiệm	10	2,0
	Đọc 1 đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi	Trắc nghiệm	10	2,0
Viết (6 điểm)	Viết lại câu bắt đầu bằng từ cho sẵn	Tự luận	5	1,0
	Viết lại câu dùng từ cho sẵn	Tự luận	5	1,0
	Viết một bài mô tả biểu đồ (120-150 từ)	Tự luận	1	1,5
	Viết 1 bài luận bày tỏ ý kiến về 1 vấn đề theo các chủ điểm đã học (250-300 từ)	Tự luận	1	2,5



## C. CẤU TRÚC ĐỀ THI LẬP ĐỘI TUYỂN

### 1. Môn: Toán

#### 1.1. Bài thi thứ nhất:

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 20

Bài 1. (5,0 điểm): Phần đại số: Phương trình, bất phương trình, hệ phương trình đại số.

Bài 2. (4,0 điểm): Phần giải tích hàm: Dãy số, phương trình hàm

Bài 3. (3,0 điểm): Hình học phẳng

Bài 4. (5,0 điểm): Tổ hợp

Bài 5. (3,0 điểm): Số học

#### 1.2. Bài thi thứ hai:

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 20

Bài 1. (5,0 điểm): Bất đẳng thức, cực trị; Phương trình, hệ phương trình, bất phương trình

Bài 2. (5,0 điểm): Dãy số, đa thức, phương trình hàm, bất phương trình

Bài 3. (5,0 điểm): Hình học phẳng

Bài 4. (5,0 điểm): Tổ hợp, số học

\* **Chú ý:** Đề ra không nhất thiết phải theo thứ tự trên

### 2. Môn: Vật lý

#### 2.1. Bài thi thứ nhất và thứ hai

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 20

- Nội dung: Cơ học, điện từ, nhiệt học, quang học, vật lý nguyên tử và phương án thực hành (dựa trên nền kiến thức, chương trình THPT chuyên do Bộ GD&ĐT ban hành và các yêu cầu thi HSGQG)

Câu 1. (4,0 điểm): Cơ (cơ vật rắn, cơ chất điểm, dao động...)

Câu 2. (3,0 điểm): Điện, từ

Câu 3. (4,0 điểm): Nhiệt học

Câu 4. (4,0 điểm): Quang học (quang hình, quang lý..)

Câu 5. (3,0 điểm): Vật lý nguyên tử

Câu 6. (2,0 điểm): Phương án thực hành và xử lý số liệu

#### 2.2. Buổi thi ba

- Thời gian: 60 phút.
- Hình thức: Thực hành trực tiếp
- Thang điểm: 4
- Nội dung: Liên quan đến thiết bị của 10 bài thực hành trong chương trình THPT, theo danh mục tối thiểu.

### **3. Môn: Hóa học**

#### *3.1. Ngày thứ nhất:*

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: Tự luận
- Thang điểm: 20
- Nội dung: đại cương và vô cơ

Câu 1. (2,0 điểm): Cấu tạo nguyên tử, bảng tuần hoàn, liên kết hóa học.

- Phản ứng hạt nhân (động học phóng xạ một chiều: xác định chu kì bán rã, tuổi của các cổ vật...). Năng lượng hạt nhân.

- Định luật tuần hoàn.

Câu 2. (3,0 điểm): Hình học phân tử (trạng thái lai hóa, góc liên kết, sự phân cực của phân tử).

- Tinh thể

Câu 3. (3,0 điểm): Nhiệt hóa học, cân bằng hóa học

- Nhiệt hóa học (Xác định nhiệt của các quá trình, các phản ứng, xác định chiều phản ứng, sự phụ thuộc của hằng số tốc độ, hằng số cân bằng vào nhiệt độ)

- Cân bằng hóa học.

Câu 4. (3,0 điểm): Động học của phản ứng:

- Bậc phản ứng, nguyên lý nồng độ ổn định.
- Cơ chế phản ứng.

Câu 5. (3,0 điểm): Dung dịch (cân bằng axit bazơ, kết tủa).

- Xác định pH, độ điện ly, cân bằng trong hệ axit-bazơ
- Điều kiện tạo kết tủa, độ tan, tích số tan, các yếu tố ảnh hưởng đến độ tan.

Câu 6. (3,0 điểm): Tính chất vật lý, tính chất hóa học của đơn chất, hợp chất các nguyên tố phi kim, kim loại (VIIA, VIA, VA, IVA, IA, IIA, IIIA, kim loại chuyển tiếp).

- Mô tả giải thích hiện tượng.
- Điều chế, nhận biết, tách loại các đơn chất, hợp chất vô cơ, ion, bài tập thực tiễn.

Câu 7. (3,0 điểm): Tổng hợp vô cơ

- Lập luận, xác định các đơn chất, hợp chất vô cơ.
- Viết phương trình phản ứng (dạng phân tử, dạng ion).

#### *3.2. Ngày thi thứ hai:*

- Thời gian: 180 phút

- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 20
- Nội dung: Hữu cơ

Câu 1. (3,0 điểm): Đại cương hóa học hữu cơ

- Các hiệu ứng cấu trúc
- Xác định cấu trúc của hợp chất hữu cơ
- So sánh tính chất vật lí, tính axit, bazơ của các hợp chất hữu cơ.
- Đồng phân và danh pháp của hợp chất hữu cơ.

Câu 2. (3,0 điểm): Sơ đồ chuyển hóa, cơ chế phản ứng.

Câu 3. (3,0 điểm): Tổng hợp hữu cơ từ nguyên liệu cho sẵn

Câu 4. (3,0 điểm): Lập luận xác định cấu trúc của hợp chất hữu cơ, viết PTHH

Câu 5. (2,0 điểm): Gluxit

- Xác định công thức cấu tạo của gluxit.
- Viết phương trình phản ứng điều chế gluxit (tăng mạch, giảm mạch C)

Câu 6. (2,0 điểm): Aminoaxit-Peptit-Protein

- Tổng hợp aminoaxit
- Xác định công thức cấu tạo của peptit

Câu 7. (4,0 điểm): Phản ứng oxi hóa – khử

- Chiều phản ứng oxi hóa khử. Cân bằng của phản ứng oxi hóa – khử.
- Pin điện hóa.
- Sự điện phân
- Hoàn thành PTPƯ oxi hóa khử

3.3. Ngày thi thứ ba

- Thời gian: 60 phút
- Thang điểm: 4,0 điểm
- Nội dung: Thí sinh dự thi có thể làm một trong ba bài thực hành sau:

1. Nhận biết hỗn hợp ion trong dung dịch.

2. Chuẩn độ axit-bazơ

3. Chuẩn độ oxi hóa- khử

- Phương án chấm thực hành: Chấm kết quả thực hành trên giấy thi

#### **4. Môn: Sinh học**

4.1. Bài thi thứ nhất

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 20

- Câu 1. (4,0 điểm): Tế bào học  
Câu 2. (3,0 điểm): Vi sinh vật  
Câu 3. (6,0 điểm): Sinh học thực vật  
Câu 4. (7,0 điểm): Sinh học động vật

#### 4.2. Bài thi thứ hai

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 20

Câu 1: (10,0 điểm): Di truyền học

Câu 2: (4,0 điểm): Tiến hóa

Câu 3: (6,0 điểm): Sinh thái học

#### 4.3. Bài thi thứ ba: Thực hành

- Thời gian: 30 phút
- Tổng 4 điểm

Câu 1: (2,0 điểm): Tế bào học

Câu 2: (2,0 điểm): Thực vật

### 5. Môn: Tin học

- Thời gian: 180 phút
- Hình thức: Thực hành trên máy vi tính. Bài thi được chấm bằng Test (bộ dữ liệu mẫu gồm dữ liệu vào và dữ liệu ra). Điểm thi mỗi câu = (số test đúng \* điểm câu)/tổng số test.
- Thang điểm: 20
- Cấu trúc đề thi (của cả hai bài thi):

Câu 1. (7,0 điểm): Những bài tập lập trình có tính chất suy luận, tìm công thức tổng quát, tìm kiếm, sắp xếp, phương pháp sinh, đệ quy, quy hoạch động cơ bản...

Câu 2. (7,0 điểm): Những bài tập lập trình về đệ quy, quy hoạch động trên mảng một chiều, mảng hai chiều, trên cây nhị phân; có mức độ yêu cầu kỹ năng lập trình và chọn cấu trúc dữ liệu.

Câu 3. (6,0 điểm): Những bài tập lập trình về thuật toán tìm kiếm, sắp xếp nâng cao, phương pháp đệ quy, quy hoạch động nâng cao, các bài tập về đồ thị vận dụng thuật toán DFS, BFS, Dijkstra,...kết hợp với việc tổ chức dữ liệu stack, heap...

\* **Chú ý:** Dữ liệu vào/ra chương trình bắt buộc từ tệp (file) dạng text.

### 6. Môn: Ngữ văn

#### 6.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: Toàn bộ chương trình Ngữ văn nâng cao trung học phổ thông (bao gồm cả bài đọc thêm).

- Hình thức: tự luận

#### 6.2. Cấu trúc đề thi (của cả hai bài thi):

Câu 1. (8.0 điểm): Viết bài nghị luận xã hội.

Câu 2. (12.0 điểm): Viết bài nghị luận văn học.

## **7. Môn: Lịch sử**

### *7.1. Nội dung, hình thức:*

- Nội dung: Đề thi dựa trên chương trình giáo dục trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hình thức: tự luận

### *7.2. Cấu trúc đề thi (của cả hai bài thi):*

Câu 1. (2,5 điểm): Lịch sử Việt Nam 1858-1918.

Câu 2. (2,5 điểm): Lịch sử thế giới 1917 - 2000.

Câu 3. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1919-1930. Câu hỏi yêu cầu thí sinh phải biết tổng hợp kiến thức.

Câu 4. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1919-1945. Trên cơ sở trình bày một sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh phải biết giải thích hiện tượng lịch sử đó.

Câu 5. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1919-1954. Trên cơ sở những sự kiện hay một quá trình lịch sử Việt Nam, thí sinh biết thể hiện kỹ năng lập bảng biểu, sơ đồ, so sánh, phân tích, chứng minh...

Câu 6. (3,0 điểm): Lịch sử Việt Nam 1954 -2000. Thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét, so sánh...

Câu 7. (3,0 điểm): Lịch sử thế giới 1945-2000. Thí sinh biết phân tích, đánh giá, nhận xét một sự kiện lịch sử thế giới hoặc kỹ năng như lập biểu bảng, sơ đồ, so sánh...

### **\* Chú ý:**

1. Phần Lịch sử thế giới 1917-1945, chỉ học Cách mạng tháng Mười Nga, Chiến tranh thế giới thứ nhất, Chiến tranh thế giới thứ hai.

2. Phần Lịch sử Việt Nam 1975-2000, chỉ tập trung vào các nội dung : Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, Đường lối đổi mới, thành tựu bước đầu của công cuộc đổi mới 1986-1991.

## **8. Môn: Địa lý**

### *8.1. Nội dung, hình thức:*

- Nội dung: Chương trình lớp 10 và lớp 12 (chương trình nâng cao, không thực hiện giảm tải).

- Hình thức: tự luận

### *8.2. Cấu trúc đề thi (của cả hai bài thi):*

Câu 1. (3,0 điểm): Địa lí tự nhiên đại cương

Câu 2. (2,0 điểm): Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

Câu 3. (3,0 điểm): Địa lí tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên)

Câu 4. (3,0 điểm): Địa lí tự nhiên Việt Nam (sự phân hóa tự nhiên)

Câu 5. (3,0 điểm): Địa lí dân cư

Câu 6. (3,0 điểm): Địa lí các ngành kinh tế

Câu 7. (3,0 điểm): Địa lí các vùng kinh tế

### 9. Môn: Tiếng Anh

#### 9.1. Nội dung, hình thức:

- Nội dung: nghe hiểu, ngữ âm, ngữ pháp-từ vựng, đọc hiểu và viết

- Hình thức: tự luận kết hợp trắc nghiệm

#### 9.2. Cấu trúc đề thi (của cả hai bài thi):

Kĩ năng	Loại bài tập	Hình thức	Số câu	Điểm
Nghe hiểu (5 điểm)	Nghe hội thoại/đọc thoại và điền từ vào chỗ trống	Tự luận	10	2,0
	Nghe hội thoại/đọc thoại và điền từ vào chỗ trống	Tự luận	5	1,0
	Nghe hội thoại/đọc thoại và chọn đáp án đúng	Trắc nghiệm	10	2,0
Ngữ pháp - Từ vựng (3 điểm)	Chọn câu trả lời đúng nhất	Trắc nghiệm	10	1,0
	Điền giới từ hoặc tiểu từ	Tự luận	5	0,5
	Chia động từ	Tự luận	5	0,5
	Cho dạng đúng của từ	Tự luận	5	0,5
	Tìm lỗi sai và sửa	Tự luận	5	0,5
Đọc hiểu (5 điểm)	Đọc 1 đoạn văn và điền từ phù hợp vào chỗ trống	Tự luận	10	1,0
	Đọc 1 đoạn văn và chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống	Trắc nghiệm	10	1,0
	Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi	Trắc nghiệm	10	1,0
	Đọc đoạn văn chọn tiêu đề, chèn cụm, câu, đoạn, điền từ vào bản tóm tắt (cho từ sẵn hoặc lấy trong bài)	Trắc nghiệm + Tự luận	10	2,0
Viết (5 điểm)	Viết lại câu bắt đầu bằng từ cho sẵn	Tự luận	5	0,5
	Viết lại câu dùng từ cho sẵn	Tự luận	5	0,5
	Viết một bài mô tả biểu đồ (120-150 từ)	Tự luận	1	1,5
	Viết 1 bài luận bày tỏ ý kiến về 1 vấn đề theo các chủ điểm đã học (250-300 từ)	Tự luận	1	2,5
Nói (2 điểm)	Nói theo chủ đề	Tự luận	1	2,0

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  
ĐƠN VỊ DỰ THI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm 20.....

**ĐĂNG KÝ MÔN THI, SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ THI  
CHỌN HỌC SINH GIỎI NĂM HỌC 20.... – 20....**

Kính gửi: Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Sở GDĐT

Đơn vị ..... đăng ký tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp: ..... như sau:

**Đội tuyển và số thí sinh mỗi đội tuyển:**

Đội tuyển	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học (THPT)	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	Tổng số thí sinh
Số thí sinh										

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- THPT: Lớp 10, 11, 12 lập riêng mỗi khối một danh sách;
- THCS: lập 1 danh sách

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO YÊN BÁI**

Đơn vị dự thi : .....

.....

**DANH SÁCH HỌC SINH DỰ THI HỌC SINH GIỎI****Năm học 20 - 20**

Môn thi: .....

TT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Nữ	Dân tộc	Tên trường đang học	HS lớp	Kết quả học kỳ liên kì			Điểm thi lập ĐT	Họ tên GV dạy môn dự thi	Ghi chú
								HK	HL	ĐTBMT thi			
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													

....., ngày... tháng ..... năm 20.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***( Ký tên, đóng dấu )*

***Yêu cầu các đơn vị ghi đầy đủ thông tin vào bảng tính excel trên khổ giấy A4, Font chữ Times new roman cỡ 12 nộp đĩa dữ liệu cùng đăng ký và danh sách)***



UBND TỈNH YÊN BÁI  
SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh  
3x4 cm  
(Đóng dấu giáp  
lai)

**PHIẾU BÁO KẾT QUẢ HỌC KỲ  
LIÊN KÈ KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI  
NĂM HỌC 20 - 20**

Họ và tên học sinh : .....

Ngày sinh : ..... Nam/nữ.....

Nơi sinh : .....

Học sinh trường : ..... Huyện (Thị, TP) : .....

Dự thi môn : ..... Học sinh lớp : .....

STT	Môn học	Điểm trung bình kỳ liên kè	Chữ ký của giáo viên bộ môn	Ghi chú
1	Toán			
2	Vật lý			
3	Hoá học			
4	Sinh học			
5	Công nghệ			
6	Ngữ văn			
7	Lịch sử			
8	Địa lý			
9	Ngoại ngữ			
10	Thể dục			
11	GDCD			
12	Tin học			
..	.....			
	<b>Điểm trung bình các môn</b>			

Xếp loại hạnh kiểm : .....

Xếp loại học lực : .....

....., ngày.....tháng .... năm 20.....

**Giáo viên chủ nhiệm lớp**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên và đóng dấu )

Phụ lục 4

UBND TỈNH YÊN BÁI  
SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : .....

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN THAM GIA BAN ĐỀ THI, CHẤM THI  
CHỌN HỌC SINH GIỎI NĂM HỌC 20....-20....**

TT	Họ tên	Môn	Ra đề	Chấm	Trình độ đào tạo	Đơn vị công tác	Ghi chú

Ngày .... tháng .... năm 201....  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  
ĐƠN VỊ DỰ THI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THẺ DỰ THI**  
**KỶ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH**  
**Năm học 20 -20**

ẢNH  
4 x 6  
(cm)

Môn thi:.....

Số báo danh :

Họ và tên thí sinh:.....

Ngày sinh:../../ 19..... Nơi sinh.....

Đang học lớp:..... Học sinh trường:.....

Thuộc đội tuyển : .....

....., ngày .... tháng.... năm .....

*Có giá trị đến hết ngày ...../...../.....*

**Thủ trưởng đơn vị**

Ký tên và đóng dấu

*Ghi chú :*

- Kích cỡ thẻ: 1/2 khổ giấy A<sub>4</sub>
- Ảnh đóng dấu giáp lai của đơn vị
- Mục số báo danh: Sở GD-ĐT ghi
- Mục nơi sinh: Chỉ ghi tên huyện (thị, TP) và tỉnh
- Mục thuộc đội tuyển: Cấp THCS ghi tên huyện, thị, TP,  
Cấp THPT ghi tên trường.